

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0200576224

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 02 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 26 tháng 03 năm 2018

(Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp này được cấp lại ngày 04/01/2020)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG AN SINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN SINH TRADING AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN SINH TRADING AND CONSTRUCTION CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 1, Phường Lãm Hà, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0225. 3354208

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1.	NGUYỄN VĂN THÀNH	Tổ dân phố số 37, Thanh Khê 1, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	27.000.000.000	90,000	201107825	
2	ĐỖ THỊ BÂY	Tổ 2, Phường Lãm Hà, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	3.000.000.000	10,000	030833737	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/10/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 201107825

Ngày cấp: 12/02/2015

Nơi cấp: Công an thành phố Đà Nẵng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố số 37, Thanh Khê 1, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố số 37, Thanh Khê 1, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

TRƯỞNG PHÒNG

30-11-2021

Số: 9103 /CT, Quyển số: 03
UBND PHƯỜNG LÂM HẠ Q. KIẾN AN HƯ



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Chi Tâm



Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.089.VX

(Cấp lần 3)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh

Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thôn Phú Hải, xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam

Điện thoại: 0235.3762986

E-mail: ansinhmtqn@gmail.com

Giấy đăng ký kinh doanh số: 0200576224. Ngày cấp (thay đổi lần 9): 26/3/2018

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có)

III. Điều khoản thi hành:

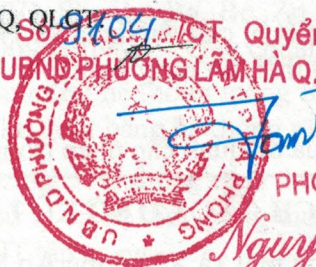
Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 16 / 6 /2026 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.089.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 19 tháng 3 năm 2019.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Nam;
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCTNH

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
30-11-2021

Số 9704/CT. Quyển số 03...
UBND PHƯỜNG LÂM HÀ Q. KIẾN AN HP



Võ Tuấn Nhân

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Cẩm

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất hữu cơ halogen (PCB), Cd, Pb, Hg vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Đảm bảo tổng khối lượng nước thải, chất thải lỏng thu gom từ bên ngoài và nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy đưa vào xử lý tại hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, không vượt quá công suất 50 m³/ngày.đêm.
4. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm hóa chất, phụ gia xử lý trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).
5. Đối với sản phẩm sau tái chế, trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa theo quy định.
6. Yêu cầu Công ty lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục đối với khí thải phát sinh từ lò đốt CTNH công suất 500 kg/giờ, hoàn thành trước ngày 31/12/2021; vận hành hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục trước khi xả ra môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.
7. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
8. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng sơ chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
9. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý CTNH và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.
10. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
11. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
12. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Tên cơ sở xử lý: Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh.

Địa chỉ: Thôn Phú Hải, xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Điện thoại: 0235.3762986

E-mail: ansinhmtqn@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định số 624/QĐ-BTNMT ngày 05/04/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy tái chế dầu công nghiệp, dầu thải và tiêu huỷ chất thải nguy hại” và Quyết định số 1860/QĐ-BTNMT ngày 29/08/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng dự án xây dựng nhà máy tái chế dầu công nghiệp, dầu thải và tiêu huỷ chất thải nguy hại”, cụ thể như sau:

1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải: hệ thống xyclon lọc sơ cấp (2 xyclon), hệ thống xyclon lọc bụi (2 xyclon); tháp hấp thụ, bể chứa nước giải nhiệt, ống khói. Thông số quan trắc: Áp suất, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO₂, HCl, Cd, Pb, Hg, Crom, HC, dioxin/furan. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần). Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, Cột B.

2. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải: tháp chưng cất, ống khí thải. Thông số quan trắc: Áp suất, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO₂, H₂S. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung 50 m³/ngày.đêm gồm: bể thu gom, bể hóa chất, bể kim loại, bể hữu cơ, bể nhiễm dầu, bể điều hòa, bể phản ứng, thiết bị Simuteck, bể lắng, bể sinh học, sân phơi bùn, thiết bị lọc áp lực, thiết bị tuyển nổi, bể chứa nước 400m³ (tuần hoàn nước làm mát, giải nhiệt của hệ thống xử lý khí thải lò đốt). Thông số quan trắc: Nhiệt độ, độ màu, pH, COD, BOD₅, TSS, NO₃⁻, NO₂⁻, SO₄²⁻, tổng P, tổng Nitơ, Hg, Pb, As, Cd, Mn, Fe, Zn, Coliform, Dầu mỡ khoáng. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B (K_q=0,6; K_r=1,2).

4. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tháo dỡ, xử lý bản mạch và linh kiện điện tử: chụp hút, tháp hấp thụ hơi dung môi bằng than hoạt tính và ống khí thải. Thông số quan trắc: Bụi tổng, NO_x. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_v=0,6; K_p=1,0)

5. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ bóng đèn huỳnh quang thải gồm: lọc bụi túi vải, hấp thụ hơi thủy ngân bằng hỗn hợp bột lưu huỳnh và than hoạt tính, ống khí thải. Thông số quan trắc: Hg, bụi tổng. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_v=0,6; K_p=1,0).

6. Hệ thống hoá rắn công suất 1.200 kg/giờ gồm: máy trộn, máy ép gạch block. Thông số quan trắc: As, Pb, Cd, Cr (IV), Sb, Hg, Ba, Be, Zn, Co. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNII.

7. Hệ thống thu gom nước mưa: hệ thống máng thu gom xung quanh, cống thoát. Nước mưa bên ngoài nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống rãnh hở.

8. Hệ thống thu gom nước thải: Hệ thống rãnh thu gom nước thải sản xuất xung quanh sàn tại các nhà kho và nhà xưởng xử lý và hệ thống ống thu gom bằng nhựa HDPE dẫn nước thải từ bể tuần hoàn nước đến HTXLNT tập trung.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.089.VX
cấp lần 3 ngày tháng năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTNH		
1	Lò đốt CTNH, công suất 500 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Hệ thống tái chế dầu thải, công suất 20 m ³ /ngày	01	Tái chế
3	Hệ thống hoá rắn, công suất 1.200 kg/giờ	01	Hoá rắn
4	Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 200 kg/giờ	01	Tẩy rửa, tái chế
5	Hệ thống tẩy rửa nhựa, kim loại dính dầu, hoá chất, công suất 500 kg/giờ	01	Tẩy rửa, tái chế
6	Hệ thống phá dỡ, xử lý bản mạch và linh kiện điện tử, công suất 500 kg/giờ	01	Sơ chế
7	Hệ thống phá dỡ bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 04 kg/giờ	01	Nghiên, hoá rắn
8	Hệ thống phá dỡ ắc quy chì thải, công suất 125 kg/giờ	01	Sơ chế
9	Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, công suất 50 m ³ /ngày đêm	01	Xử lý
II	Nhóm thiết bị lưu giữ		
1	Kho lưu giữ chất thải số 01 (diện tích hữu dụng 528 m ² , công suất lưu giữ tối đa: 1.584 m ³)	01	Lưu giữ
2	Kho lưu giữ chất thải số 02 (diện tích hữu dụng 360 m ² , công suất lưu giữ tối đa: 1.080 m ³)	01	Lưu giữ
3	Kho lưu giữ chất thải số 03 (diện tích hữu dụng 120 m ² , công suất lưu giữ tối đa: 360 m ³)	01	Lưu giữ
4	Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế, thể tích 38 m ³	01	Lưu giữ
5	Téc chứa dầu tái chế, thể tích 20 m ³	03	Lưu chứa
6	Bồn chứa chất thải lỏng, thể tích 25 m ³	06	Lưu chứa
7	Thùng phuy nhựa, sắt, dung tích 220lít, 500lít	Tuỳ theo nhu cầu thực tế	Lưu giữ
8	Bao bì mềm PE, PP hai lớp		

III	Phương tiện, thiết bị vận chuyển		
1	Nhóm xe tải có mui: - Xe Hyundai, BKS 15C - 056.14, tải trọng 0,8 tấn - Xe Trường Giang, BKS 15C - 215.93, tải trọng 4,995 tấn - Xe Trường Giang, BKS 15C - 238.74, tải trọng 19,1 tấn - Xe Thaco, BKS 43C-082.58, tải trọng 14,3 tấn - Xe Kia, BKS 15C - 299.16, tải trọng 1,0 tấn - Xe JAC, BKS 43C - 161.71, tải trọng 9,15 tấn - Xe CHENGLONG, BKS 92C - 128.71, tải trọng 17,9 tấn - Xe JAC, BKS 92C - 126.00, tải trọng 2,3 tấn - Xe Hyundai, BKS 88C - 150.95, tải trọng 3,300 tấn - Xe Hyundai, BKS 88C - 043.66, tải trọng 0,650 tấn - Xe CAMC, BKS 92C - 127.62, tải trọng 17,775 tấn - Xe JAC, BKS 49C - 054.74, tải trọng 0,9 tấn - Xe Veam, BKS 49C - 096.20, tải trọng 2,49 tấn - Xe Mitsubishi, BKS 61N - 7712, tải trọng 3,265 tấn - Xe Isuzu, BKS 61L - 1402, tải trọng 4,9 tấn - Xe Thaco, BKS 61C - 166.81, tải trọng 7,9 tấn - Xe Foton, BKS 61C - 169.41, tải trọng 6,95 tấn - Xe THACO, BKS 15C-333.46, tải trọng 5,0 tấn - Xe THACO, BKS 15C-108.65, tải trọng 3,0 tấn - Xe CHENGLONG, BKS 92C-156.83, tải trọng 2,245 tấn - Xe CHENGLONG, BKS 92C-156.85, tải trọng 2,245 tấn - Xe tải đông lạnh Kia (thùng kín), BKS 43C-236.24, tải trọng 1,1 tấn - Xe xitec Hyundai, BKS 77C-192.63, tải trọng 16,65 tấn	23	Vận chuyển
2	Đầu kéo: - Xe CNHTC, BKS 38C - 050.12, tải trọng 15,095 tấn - Xe CNHTC, BKS 38C - 051.24, tải trọng 15,095 tấn - Xe INTERNATIONAL, BKS 79C-109.50, tải trọng 15,200 tấn - Xe PETERBILT, BKS 51C - 350.55, tải trọng 37,087 tấn - Xe DONGFENG, BKS 51C - 188.32, tải trọng 39,500 tấn - Xe INTERNATIONAL, BKS 51D - 380.87, tải trọng 37,013 tấn - Xe FREIGHTLINER, BKS 51D - 380.27, tải trọng 37,013 tấn Sơ mi rơ moóc: - Sơ mi rơ moóc Chusheng, BKS 38R - 004.07, tải trọng 26,45 tấn - Sơ mi rơ moóc Longdi, BKS 38R - 004.77, tải trọng 26,26 tấn - Sơ mi rơ moóc xitec Cimic, BKS 79R-005.06, tải trọng 29,05 tấn - Sơ mi rơ moóc CHIEN YOU, BKS 51R - 002.45, tải trọng 23,0 tấn - Sơ mi rơ moóc KCT, BKS 51R - 331.89, tải trọng 30,0 tấn - Sơ mi rơ moóc KCT, BKS 51R - 331.93, tải trọng 30,0 tấn - Sơ mi rơ moóc CHIEN YOU, BKS 51R - 101.41, tải trọng 26,1 tấn	14	Vận chuyển
3	Nhóm tàu thủy: - Tàu Long Hải 1, HP - 0567 - Tàu Tấn Đạt 15, NA - 2567 - Tàu Tiến Đạt 06, NA - 3699 - Tàu Hải Long, HT 0733 - Tàu VS Hương An, QN - 1656 - Tàu TP - 01, QN - 5698 - Tàu SG - 6990	07	Vận chuyển đường thủy

3. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào lò đốt CTNH		3.800.000			
1	Nhóm bùn thải					
1.1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05		
1.2	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05	Thiêu huỷ trong lò đốt, tro xỉ hoá rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
1.3	Bùn thải lẫn dầu	Bùn		01 03 01 01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
1.4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	Bùn		12 02 02		
1.5	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	Bùn		04 02 05 05 10 01 07 01 04 07 01 05 08 01 02 08 02 02 08 03 02 11 05 02 17 07 01 17 08 05		
1.6	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại	Bùn		07 01 04 07 01 05 07 01 08		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
				07 02 02 07 03 07		
2	Các loại hắc ín thải	Rắn/bùn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02	Thiêu huỷ trong lò đốt, tro xỉ hoá rắn	
3	Nhựa than đá	Rắn		11 03 01 11 03 02		
4	Bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại như sơn, nhựa đường (không có khả năng súc rửa)	Rắn		18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04 18 02 01 14 01 05 14 01 06	Cắt nhỏ, phối trộn, sau đó thiêu huỷ trong lò đốt để thu hồi kim loại, tro xỉ hoá rắn	
5	Các loại cặn thải					
5.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn/ lỏng/bùn		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
5.2	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác	Rắn/ lỏng/bùn		01 01 01 01 01 02 06 01 06 12 06 02 19 10 02	Thiêu huỷ trong lò đốt, tro xỉ hoá rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
6	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
7	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03	Tách nước, phối trộn, sau đó thiêu huỷ trong lò đốt, tro xỉ hoá rắn (nước thải thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý)	
8	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Rắn/ lỏng/bùn		05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02		
9	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in, vụn sơn thải, gỉ sắt, sơn,	Rắn/ lỏng		08 02 01 08 02 04 15 02 09 16 01 09	Thiêu huỷ trong lò đốt, tro xỉ hoá rắn	

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
	chất kết dính và nhựa thải					
10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ	Rắn/ lỏng		08 01 01 08 01 03 08 03 03 07 01 10		
11	Các chất bảo quản gỗ	Rắn		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
12	Gỗ thải, thủy tinh, nhựa có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
13	Hóa chất thải					
13.1	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		15 01 08 15 02 06		
13.2	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất hữu cơ	Rắn/ lỏng		02 10 01 03 04 09 03 05 09		
13.3	Chất thải từ việc sử dụng các hóa chất nông nghiệp (hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại)	Rắn/ lỏng/bùn		14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 02 02	Tách nước, phối trộn, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
13.4	Hoá chất vô cơ và hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại, chất thải phòng thí nghiệm	Rắn/ lỏng		19 05 01 19 05 02 19 05 03 19 05 04	(nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải để xử lý)	
13.5	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silic, photpho, nitơ	Rắn/ lỏng		02 08 01 02 09 01 03 02 09 03 02 10		
13.6	Hoá chất thải từ hoạt động thú y, chất thải hộ gia đình	Rắn/ lỏng		13 02 02 16 01 04 16 01 05		
13.7	Các chất oxi hoá thải	Rắn/ lỏng		19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
14	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng		13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 01 04 13 02 01 13 02 02 13 02 03 13 03 02 14 02 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hoá rắn	

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
				16 01 11 14 02 02		
15	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		05 08 05 05 09 05		
16	Chất thải dễ cháy có các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng		12 02 04 12 02 05 12 02 06		
17	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn		15 01 02 15 02 02		
18	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	Rắn/ lỏng		17 05 01 17 05 06		
19	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/ lỏng/bùn		19 03 01 19 03 02 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05		
20	Chất xúc tác đã qua sử dụng	Rắn/ lỏng		19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
21	Than hoạt tính đã qua sử dụng (không chứa Clo, Hg,...)	Rắn		02 11 02 12 01 04		
22	Vật liệu lọc, sáp mỡ thải đã qua sử dụng	Rắn		07 03 06 12 07 01 17 07 04	Thiêu huỷ trong lò đốt, tro xỉ hoá rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
23	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	Rắn		07 01 09 12 06 01		
24	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Rắn/bùn		10 01 01		
25	Chất thải lẫn dầu, tro bay và bụi lò hơi có dầu	Rắn/ lỏng		04 01 01 19 07 01		
26	Chất thải từ quá trình hàn	Rắn		07 04 01 07 04 02		
27	Chất thải từ ngành khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than	Rắn		01 01 03 01 02 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 02 03 03		
28	Chất thải từ quá trình gia công tạo hình và xử lý cơ-lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác	Lỏng		07 03 02 07 03 04 07 03 05 07 03 07		
29	Chất thải từ ngành chế	Rắn/ lỏng		10 01 02		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý		
	biển da, lông, dệt nhuộm			10 02 02		QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT		
30	Chất thải từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/ lỏng		12 01 01 12 01 03 12 07 06 12 08 02 12 09 01 12 09 02 12 09 03	Thiêu huỷ trong lò đốt, tro xỉ hoá rắn			
31	Các loại chất thải nguy hại khác	Rắn/ lỏng/bùn		05 11 01 08 03 01 19 12 05				
32	Túi khí từ phương tiện giao thông thải bỏ	Rắn		15 01 05	Tiền xử lý (bóc, tách thu kim loại) sau đó thiêu huỷ trong lò đốt, tro xỉ hoá rắn			
33	Hỗn hợp dầu mỡ thải	Lỏng		12 06 04				
34	Nhiên liệu lỏng thải (dầu nhiên liệu, dầu diesel thải...)	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03	Phối trộn với các chất có khả năng thấm hút như giẻ lau, mùn cưa sau đó thiêu huỷ trong lò đốt, tro xỉ hoá rắn			
35	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	Lỏng		08 03 01 08 03 03 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03 10 01 01				
II	Chất thải nguy hại đưa vào hệ thống tái chế dầu thải			6.000.000				
2.1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng			07 03 02 07 03 05		Xử lý tại hệ thống tái chế dầu, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 56: 2013/BTNMT
2.2	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách	Lỏng			12 02 03			
2.3	Dầu thải (nếu không áp theo nhóm mã 17)	Lỏng	15 01 07 15 02 05 17 07 03					
2.4	Dầu thủy lực	Lỏng	17 01 05 17 01 06 17 01 07					
2.5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	Lỏng	17 02 02 17 02 03 17 02 04					
2.6	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng	17 03 03 17 03 04 17 03 05					

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
2.7	Dầu phân tán (Disperse oil) thải	Lỏng		08 02 05		
2.8	Dầu nhiên liệu thải	Lỏng		17 06 01 17 06 02	Xử lý tại hệ thống tái chế dầu, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 56: 2013/BTNMT
2.9	Chất thải từ quá trình lọc dầu	Lỏng		01 04 04		
2.10	Các loại dầu mỡ thải từ chất thải sinh hoạt	Lỏng		16 01 08		
2.11	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng		17 05 04		
2.12	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03	Tách nước rồi xử lý tại hệ thống tái chế dầu	
III	Chất thải đưa vào hệ thống hoá rắn		8.640.000			
3.1	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 01 07 12 04 01	Ép gạch block, tái sử dụng	QCVN 07: 2009/BTNMT
3.2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03 05 01 04 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		
3.3	Lõi và khuôn đúc thải, chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 01 05 08 04 05 09 01 05 09 04		
3.4	Chất thải có chứa amiang	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06		
3.5	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp...	Rắn		06 01 01 06 02 02 06 01 02 06 01 03		
3.6	Vật thể mài	Rắn		07 03 08 07 03 10		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
3.7	Bụi khí thải từ các thành phần nguy hại từ quá trình nhiệt luyện nhôm, chì, kẽm, đồng và các kim loại màu khác	Rắn		05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04	Ép gạch block, tái sử dụng	QCVN 07: 2009/BTNMT
3.8	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại từ quá trình đúc kim loại đen, kim loại màu	Rắn		05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
3.9	Xi có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 07 01		
3.10	Xi và tro đáy có thành phần nguy hại	Rắn		12 01 05		
3.11	Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại có chứa kim loại nặng	Rắn		05 08 06 05 09 06		
3.12	Vật liệu xây dựng thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 07 01 11 08 03		
3.13	Vật liệu xây dựng (đất đá, vật liệu cách nhiệt)	Rắn		11 05 01 11 06 02		
3.14	Vật liệu thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn		01 04 10 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
3.15	Chất thải của hệ thống màng có chứa kim loại	Rắn		12 06 03		
3.16	Chất thải từ quá trình sản xuất sử dụng asen, kim loại khác, lưu huỳnh, hoá chất vô cơ	Rắn		02 04 01 02 04 03 02 06 01 02 11 04		
3.17	Chất thải từ quá trình luyện kim, đúc kim loại nhôm, chì	Rắn		05 02 11 05 03 01 05 03 08		
3.18	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại	Rắn		05 10 02 05 10 03		
3.19	Chất thải khác	Rắn/bùn		05 11 02 07 01 08 12 01 08 12 04 02 12 06 03 15 02 08 19 06 02 19 08 01		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
IV	Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa nhựa, kim loại dính dầu, hoá chất		1.100.000			
4.1	Phế thải, phoi kim loại nhiễm dầu hoặc thành phần nguy hại khác	Rắn		11 04 01 11 04 02 07 03 11	Tẩy rửa thu hồi nhựa, kim loại, nước thải phát sinh đưa về xử lý trong hệ thống xử lý nước thải tập trung	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
4.2	Thiết bị, bộ phận từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải (không bao gồm phương tiện nguyên chiếc)	Rắn		15 01 01 15 02 01 15 02 07		
4.3	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01	Xả áp, cắt nắp, súc rửa	
V	Thùng phuy thải	Rắn	960.000	18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VI	Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	3.600.000	15 01 09 15 02 14 16 01 13 16 01 07 19 01 07 19 02 03 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh đem đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
VII	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	19.200	16 01 06	Xử lý bằng hệ thống phá dỡ bóng đèn, phế thải hoá rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
VIII	Ắc quy chì thải	Rắn	300.000	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phá dỡ, tẩy rửa thu hồi nhựa, bản cực chì và kim loại, nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý	
IX	Chất thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng		4.000.000				
9.1	Axit thải và chất thải tính axit	Lỏng		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 04 01 02 07 01 01 07 01 02 07 02 03 08 02 03 16 01 02 19 06 04	Xử lý hóa lý tại hệ thống xử lý nước thải, cặn rắn đem đốt trong lò đốt CTNH, tro xỉ sau đốt hóa rắn	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT	
9.2	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng		01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 07 01 06 07 03 04 12 07 04 16 01 03 16 01 10			
9.3	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	Lỏng		08 01 04 08 01 05			
9.4	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm	Lỏng		10 02 04			
9.5	Các loại chất thải lẫn dầu	Lỏng		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 07 01 07 12 07 03 15 02 11 15 02 12 17 05 05			Tách dầu xử lý hoá lý tại hệ thống xử lý nước thải, cặn rắn đem đốt trong lò đốt CTNH, tro xỉ sau đốt hoá rắn
9.6	Nước thải có chứa hàm lượng kim loại nặng	Lỏng		02 03 01 02 03 02			
9.7	Nước thải từ các quá trình xử lý khí thải, nước thải	Lỏng		12 01 02 12 09 04			

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
9.8	Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06 19 01 08	Xử lý hoá lý tại hệ thống xử lý nước thải, cặn rắn đem đốt trong lò đốt CTNH, tro xỉ sau đốt hoá rắn	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
9.9	Chất thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		02 11 01 12 02 01 17 01 03 17 07 02 19 10 01 19 12 01 19 07 02 19 12 04		
	Tổng cộng		28.419.200			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

- Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:
- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.089.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày tháng năm 2021”;
- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.089.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 19 tháng 3 năm 2019”;
- Bộ hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý chất thải nguy hại với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép có Mã số QLCTNH: 1-2-4-5-6-7-8.089.VX do Tổng cục Môi trường cấp lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2016”.